

## QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No.: 825/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 27/05/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.100	7,55%
2	BCM	100	0,39%
3	BID	200	0,62%
4	BVH	100	0,28%
5	CTG	900	1,84%
6	FPT	1.200	9,96%
7	GAS	100	0,50%
8	GVR	100	0,22%
9	HDB	2.500	3,81%
10	HPG	4.100	7,46%
11	MBB	3.400	4,80%
12	MSN	800	3,70%
13	MWG	1.300	4,95%
14	PLX	100	0,26%
15	POW	500	0,36%
16	SAB	100	0,37%
17	SHB	3.600	2,62%
18	SSB	1.600	2,20%
19	SSI	1.200	2,66%
20	STB	2.200	3,97%
21	TCB	2.700	7,88%
22	TPB	1.300	1,45%
23	VCB	700	3,97%



4

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.500	3,76%
25	VIB	1.300	1,80%
26	VIC	1.300	3,68%
27	VJC	300	2,04%
28	VNM	900	3,74%
29	VPB	5.600	6,34%
30	VRE	1.000	1,40%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>86.212.382</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>1.502.685.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>1.588.897.382</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>86.212.382</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	29.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	49.200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	44.600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
4	FPT	131.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	35.250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 27/05/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 24/05/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 27/05/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 24/05/2024	Chênh lệch/ Difference
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.300.000,00	9.300.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	15.890,00	15.920,00	-30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	147.767.456.538,00	150.219.273.801,00	-2.451.817.263,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.588.897.382,00	1.615.261.008,00	-26.363.626,00
của 1 CCQ/ per Share	15.888,97	16.152,61	-263,64
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.284,88	1.283,46	1,42

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/05/2024

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/05/2024

Đại diện tổ chức *Thanh*  
Organization representative



*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC